

I 日本語科 募集コース

Tuyển sinh khoa tiếng Nhật

2 年進学コース (4 月入学) 2 years course (entrance time is April)

Khóa học lên cao 2 năm (nhập học tháng 4)

II 出願資格

Điều kiện tuyển sinh

- ① 12 年以上の学校教育又はそれに準ずる課程を修了している者

Những người đã hoàn thành quá trình giáo dục phổ thông trên 12 năm.

- ② 年齢が 18 歳以上の者

Trên 18 tuổi.

- ③ 信頼のおける保証人を有する者

Người có người bảo lãnh. Mà người bảo lãnh phải có uy tín

- ④ 日本語能力試験 N5 相当以上の日本語能力を有する者.

Trình độ tiếng Nhật tương đương N5 của năng lực tiếng Nhật trở lên.

※学校長が特別に認めた場合は、上記にかかわらず入学を許可する場合がある。

Tuy nhiên trường hợp được sự đồng ý của hiệu trưởng, ngoài các điều kiện ghi trên vẫn có thể được chấp nhận

III 出願書類

Hồ sơ cần nộp

◆注意事項 Precautions about the following documents

Các mục cần lưu ý

- ① 出願書類は、本人・経費支弁者が記入し、記入漏れのないようにすること。

Người đăng ký và người chi trả kinh phí cần điền đầy đủ vào các mục, chú ý đừng bỏ sót.

- ② 訂正や修正液の使用は禁止。なお、記入ミスがあった場合は新しい用紙に書き直すこと。

Không được chỉnh sửa hoặc dùng bút tẩy xóa. Nếu ghi sai thì phải viết lại vào tờ đơn

mới

- ③ 日本語以外で作成されたすべての書類は、日本語訳文を添付すること。

Các giấy tờ được viết bằng ngôn ngữ ngoài tiếng Nhật thì phải kèm bản dịch bằng tiếng

Nhật.

- ④ すべての書類は 3 か月以内に発行されたものを提出すること。

Nộp các giấy tờ được cấp phải còn thời hạn trong vòng 3 tháng.

- ⑤ 申請者の国籍によっては出願書類が下記と異なる場合があります。

Tùy theo mỗi quốc gia của người đăng ký mà hồ sơ nộp sẽ khác với các điều ghi dưới đây.

- ⑥ その他必要に応じて、別途書類を提出していただくことがあります。

Cũng có trường hợp yêu cầu bổ sung thêm giấy tờ cần thiết.

◆本人関係の書類 HỒ SƠ CẦN NỘP CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

	書 類 名	備 考
①	入学願書	
②	履歴書	
③	最終学歴の卒業証書（又は卒業見込み証明書）	原本
④	最終学歴の成績証明書	原本
⑤	在学証明書および成績証明書（在学中の者）	原本
⑥	日本語能力試験 N5 相当以上の日本語能力を証明するもの (1) 日本語能力試験の成績証明書 (2) NAT-TEST の成績証明 (3) J-TEST の成績証明書	原本 ※注 1 を参照
⑦	身分証明書、パスポートの写し	パスポートはある場合
⑧	出生証明書	原本
⑨	健康診断書（病院発行の書類）	1 ヶ月以内の証明書 必須項目、血液検査 レントゲン検査
⑩	写真 8 枚（4 cm×3 cm）	
※注 1 ◆日本語能力を証明するものについて (1) ～ (3) を受験して、合否にかかわらず成績証明書などを提出してください。 結果がまだ出ていない場合は、受験票の写しを提出してください。		

	Tên hồ sơ	Tham khảo
①	Đơn nhập học	
②	Sơ yếu lý lịch	
③	Bằng tốt nghiệp cấp cuối cùng (cao nhất)	Bảng chính
④	Bảng điểm cấp cuối cùng	Bảng chính
⑤	Giấy chứng nhận đang học và bảng điểm (trường hợp nếu đang là học sinh)	Bảng chính
⑥	Giấy chứng nhận năng lực tiếng Nhật tương đương năng lực Nhật ngữ N5 trở lên (1) JLPT (2) NAT-TEST (3) J-TEST	Bảng chính ※ tham khảo mục 1 ở phần dưới
⑦	Bản photo CMND, hoặc passport	Trường hợp có passport.
⑧	Giấy khai sinh	Bản chính
⑨	Giấy khám sức khỏe (do bệnh viện cấp)	Giấy chứng nhận có hiệu lực trong vòng 1 tháng kể từ khi được cấp

		Kiểm tra điện tim, kiểm tra máu và chụp X- Quang
⑩	Hình 8 tấm (4.3)	
※ ◆ về giấy chứng nhận năng lực Nhật ngữ, học sinh đăng ký thi 1 trong 3 kỳ thi, dù đạt hay không vẫn phải nộp giấy báo điểm. Trường hợp chưa có kết quả thì nộp bản photo giấy báo thi		

◆経費支弁者の書類 **HỒ SƠ CẦN NỘP CỦA NGƯỜI CHI TRẢ KINH PHÍ**

経費支弁をする方によって必要な書類が異なります。

Tùy theo người bảo lãnh mà giấy tờ cần nộp khác nhau.

1 本人が経費支弁をする場合の書類

Trường hợp người đăng ký du học tự trả kinh phí

	書 類 名	備 考
①	経費支弁書	経費支弁者が記入
②	本人名義の預金残高証明書 (修業期間すべての授業料及び生活費より多い金額であること)	原本
③	在職証明書	原本
④	収入証明書 (過去 3 年分)	原本
⑤	資産形成過程がわかるもの	預金通帳の写しなど

	Tên hồ sơ	Tham khảo
①	Giấy chi trả kinh phí	Người chi trả kinh phí ghi
②	Giấy chứng nhận số dư ngân hàng do người đăng ký du học đứng tên (số dư ngân hàng phải nhiều hơn số tiền học và sinh hoạt phí trong suốt thời gian học)	Bản chính
③	Giấy chứng nhận đang làm việc	Bản chính
④	Giấy chứng nhận thu nhập	Bản chính
⑤	Giấy chứng minh được quá trình hình thành tài sản	Ví dụ như là bản sao của sổ tiết kiệm

2 本人の親、又は親族が経費支弁をする場合の書類 (日本国外に居住)

Hồ sơ trong trường hợp người chi trả kinh phí là cha, mẹ hoặc họ hàng thân thuộc (đang sinh sống ngoài Nhật Bản).

	書 類 名	備 考
①	経費支弁書	経費支弁者が記入
②	申請者と経費支弁者の関係を証明する書類	親族関係公証書、出生証明書 (ネパール、スリランカは家族の写真)
③	経費支弁者の預金残高証明書 (修業期間すべての授業料及び生活費より多い金額であること)	原本
④	資産形成過程がわかるもの	預金通帳の写しなど
⑤	会社員の場合・・・在職証明書 会社役員の場合・・・法人登記簿謄本など 自営業の場合・・・営業許可証の写し	勤続年数がわかるもの
⑥	経費支弁者の収入証明書 (過去 3 年分)	原本
⑦	納税証明書 (過去 3 年分)	

	Tên hồ sơ	Tham khảo
①	Đơn chi trả học phí	Người chi trả kinh phí ghi
②	Giấy tờ chứng minh được quan hệ nhân thân của người chi trả kinh phí với người đăng ký	Hộ khẩu, khai sinh
③	Giấy chứng minh số dư ngân hàng (số dư ngân hàng phải nhiều hơn số tiền học và sinh hoạt phí trong suốt thời gian học)	Bảng chính
④	Giấy chứng minh được quá trình hình thành tài sản	Bản photo của sổ ngân hàng....
⑤	Trường hợp là nhân viên công ty: nộp giấy chứng nhận đang làm việc Trường hợp là người có trách nhiệm cổ phần trong công ty: nộp bản sao giấy chứng nhận đăng ký pháp nhân Trường hợp tự kinh doanh: nộp bản sao giấy phép kinh doanh	Những giấy tờ có thể chứng nhận được số năm làm việc.
⑥	Giấy chứng nhận thu nhập (của 3 năm gần nhất)	Bản chính
⑦	Giấy chứng nhận nộp thuế (của 3 năm gần nhất)	

1 在日の経費支弁者が経費支弁をする場合の書類

Hồ sơ cần nộp trong trường hợp người bảo lãnh đang sinh sống tại Nhật

	書 類 名	備 考
①	経費支弁書	経費支弁者が記入
②	申請者と経費支弁者の関係を証明する書類	戸籍謄本、親族関係公証書など (ネパール、スリランカは家族 の写真)
③	経費支弁者の預金残高証明書 (修業期間すべての授業料及び生活費より多い金 額であること)	原本
④	資産形成過程がわかるもの	預金通帳の写しなど
⑤	会社員の場合・・・在職証明書 会社役員の場合・・・法人登記簿謄本など 自営業の場合・・・自営業者は確定申告書の写し	勤続年数のわかるもの
⑥	経費支弁者の収入証明書 (過去 3 年分)	納税証明書又は課税証明書
⑦	住民票又は登録原票記載事項証明書	世帯全員分

	documents	remarks
①	Đơn chi trả học phí	Người chi trả kinh phí ghi
②	Giấy tờ chứng minh được quan hệ nhân thân của người chi trả kinh phí với người đăng ký	Hộ khẩu, khai sinh
③	Giấy chứng minh số dư ngân hàng (số dư ngân hàng phải nhiều hơn số tiền học và sinh hoạt phí trong suốt thời gian học)	Bảng chính
④	Giấy chứng minh được quá trình hình thành tài sản	Bản photo của sổ ngân hàng....
⑤	Trường hợp là nhân viên công ty: nộp giấy chứng nhận đang làm việc Trường hợp là người có trách nhiệm cổ phần trong công ty: nộp bản sao giấy chứng nhận đăng ký pháp nhân Trường hợp tự kinh doanh: nộp bản sao giấy phép kinh doanh	Những giấy tờ có thể chứng nhận được số năm làm việc.
⑥	Giấy chứng nhận thu nhập (của 3 năm gần nhất)	Có ghi rõ việc chứng nhận có đóng thuế, hoặc là giấy chứng nhận có hiển thị thu nhập và số tiền bị đánh thuế
⑦	住民票 or 登録原票記載事項証明書 じゅうみんひょう or とうろくげんびょうきさいじこうしょうめいしょ	Có đầy đủ thông tin của các

	Giấy tạm trú/thường trú hoặc là giấy chứng nhận đăng ký	thành viên trong gia đình
--	---	---------------------------

<出願書類提出先・お問い合わせ先>

鈴鹿オフィスワーク医療福祉専門学校 日本語科 入学事務局

〒513-0826 三重県鈴鹿市住吉 2 丁目 24-9

ĐỊA CHỈ NỘP HỒ SƠ. NƠI TÌM HIỂU THÔNG TIN:

SUZUKA OFFICEWORK COLLEGE Department of Japanese

24-9, 2-Chome, Sumiyoshi, Suzuka-shi, Mie-ken, 513-0826

TEL : +81-59-370-0311

FAX : +81-59-370-0312

MAIL: info@soc.ac.jp

IV 申請受付から入国まで từ lúc nhận đăng ký đến lúc đến Nhật

◆入学までの流れ quá trình cho đến lúc nhập học.

《2 年進学コース 2021 年 4 月入学の場合》

khóa học lên cao 2 năm trường hợp nhập học tháng 4 năm 2021

STEP1	(1)申請書類提出期限	2020 年 8 月末
	Kỳ hạn nộp hồ sơ	Cuối tháng 8 năm 2020
	申請に必要なすべての書類を当校の書類提出期限までに送付してください。 また、期限までに検定料を指定口座にお振込みください。 Nộp tất cả hồ sơ cần thiết để đăng ký đến trường trước kỳ hạn. Và gửi phí xét tuyển vào tài khoản chỉ định của trường trước kỳ hạn.	
STEP2	(2)選考試験・面接	2020 年 8 月頃
	Thi tuyển chọn. Phỏng vấn	Tầm tháng 8 năm 2020
	書類受領後、当校による書類審査・面接にて入学許可を判定します。 Sau khi nhận hồ sơ, trường sẽ xét hồ sơ, phỏng vấn và quyết định có đồng ý cho nhập học hay không.	
STEP3	(3)入国管理局への申請	2020 年 12 月頃
	Nộp hồ sơ lên cục quản lý	Khoảng tháng 12 năm 2020
	「入学許可証」を発行し、在留資格認定申請書類を管轄の入国管理局に提出します。 Cấp giấy chứng nhận nhập học, nộp hồ sơ xin tư cách lưu trú lên cục quản lý nhập cảnh	

STEP4	(4)在留資格認定書の交付 Cấp giấy chứng nhận tư cách lưu trú	2021 年 2 月下旬 Tuần cuối của tháng 2 năm 2021
	入国管理局は書類審査後「在留資格認定証明書」を交付します。 Sau khi cục quản lý nhập cảnh xét quyết hồ sơ sẽ cấp giấy chứng nhận tư cách lưu trú (COE).	

STEP5	(5)入学金・学費・寮費の納入期限 Kỳ hạn đóng tiền nhập học. Học phí. Tiền nhà trọ	2021 年 3 月上旬 Trong khoảng đầu tháng 3 năm 2021
	「在留資格認定証明書」が交付された申請者の方（又は代理店）は入学金・授業料・寮費を当校指定の銀行口座にお振込みください。 入金確認後、当校より「在留資格認定証明書」と「入学許可証」「入学スケジュール」を送付します。 Sau khi được cấp giấy tư cách lưu trú người đăng ký (hoặc công ty đại diện) đóng tiền nhập học, tiền học, tiền nhà trọ vào tài khoản nhà trường chỉ định. Sau khi xác nhận được việc đã đóng tiền, trường sẽ gửi giấy chứng nhận tư cách lưu trú, giấy chứng nhận nhập học, và lịch trình nhập học	

STEP6	(6)ビザの申請 Xin visa	2021 年 3 月中旬 Khoảng giữa tháng 3 năm 2021
	在外公館（日本国大使館・領事館等）にてビザを申請してください。 Người đăng ký xin visa ở lãnh sự quán hoặc Đại sứ quán.	

STEP7	(7)ビザの交付 Cấp visa	2021 年 3 月下旬 Khoảng cuối tháng 3/2021
	ビザ取得のご連絡後、すぐに当校の入国希望日をお知らせします。できるだけ当校が指定する日に入国してください。 Sau khi nhận được thông báo cấp Visa, nhớ liên lạc cho trường biết ngày dự định đến Nhật. Nhưng cố gắng đến Nhật theo ngày nhà trường chỉ định	

STEP8	(8)日本に入国 Đến Nhật	2021 年 4 月初旬 Khoảng đầu tháng 4/2021
	鈴鹿オフィスワーク医療福祉専門学校 日本語科へ入学（入学式） オリエンテーション、授業開始 Làm lễ nhập học khoa tiếng Nhật của trường chuyên môn Y tế phúc lợi Suzuka Officework.	

V 選考方法 hình thức tuyển chọn

書類審査、筆記試験（日本語能力確認試験・母国語による作文）、面接（本人と経費支弁者）により選考を行います。

Trường sẽ tiến hành kiểm tra trên văn bản hồ sơ nộp, thi viết (thi năng lực tiếng Nhật, viết văn bằng tiếng mẹ đẻ), phỏng vấn (phỏng vấn người đăng ký và người chi trả kinh phí)

VI 学費 học phí

検定料：20,000 円

入学金：50,000 円

Phí xét tuyển 20,000yen

Tiền nhập học 50,000yen

(単位：円 yen)

		授業料 Tiền học	保険その他 Bảo hiểm,..	合計 Tổng cộng
日本語科 Khoa tiếng Nhật	Năm 1	600,000	30,000	630,000
	Năm 2	600,000	30,000	630,000

※検定料の 20,000 円は、申請時にお支払いください。

phí xét tuyển 20,000 yên, nhớ đóng khi nộp hồ sơ

※入学金と学費 1 年分 680, 000 円を事前にお支払いください。 → ①

tiền nhập học và học phí 1 năm đầu phải đóng trước, sau đó trường sẽ gửi giấy tờ để xin Visa

→ ①

◎ 寮費

寮費：25,000 円/月 (水道代。電気代。ガス代含む) (ルームシェアの場合)

Tiền nhà là 25,000 yên 1 tháng (đã bao gồm tiền nước, điện, gas) (trong trường hợp là nhiều học sinh ở chung phòng)

※ 寮費 1 年分 300,000 円を事前にお支払いください。 → ②

Đóng tiền nhà 1 năm trước sau đó trường sẽ gửi giấy tờ để xin Visa → ②

◆注意事項

※上記①+②の合計 980, 000 円を円建で (980,000 円) 送金し、送金手数料は自己負担してください。

※上記の他に、入学後、国民健康保険料やその他必要な費用を別途お支払いいただきます。

◆các mục cần lưu ý

※ Tổng cộng ① và ② là 980,000 yên Nhật, kinh phí phải trả bằng tiền yên Nhật hoặc phải qui đổi sang giá trị tương đương 980,000 Yên, và phí chuyển khoản học sinh tự trả

※ngoài các điều ghi trên, sau khi nhập học, học sinh cần phải đóng bảo hiểm sức khỏe quốc dân và các phí cần thiết khác

<学費納入先> ĐỊA CHỈ TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG ĐỂ NỘP HỌC PHÍ

銀行名 BANK NAME	三重銀行 MIEGINKOU
銀行番号 BANK NO.	0154
支店名 BRANCH NAME	平田町駅前支店 Hiratachou ekimae shiten
店番号 BRANCH NO.	228
所在地 BANK ADDRESS	三重県鈴鹿市算所 1 丁目 2-1 1-2-1Sanjyo Suzuka Mie Japan
電話 BANK TEL.	+81-59-378-1521
SWIFT CODES	MIEBJPJT
種別 BANK ACCOUNT	普通 (ORDINARY ACCOUNT)
口座番号 A/C NO.	1233398
口座名義 A/C HOLDER	鈴鹿文化学園 SUZUKA BUNKAGAKUEN
所在地 SCHOOL ADDRESS	〒513-0826 三重県鈴鹿市住吉 2 丁目 24-9 2-24-9Sumiyoshi Suzuka Mie Japan
電話 A/C TEL.	+81 - 59 - 370 - 0311

学費返金規定（日本語教育振興協会ガイドラインに準拠）

qui chế hoàn trả học phí (theo tiêu chuẩn của hiệp hội giảng dạy tiếng Nhật)

①在留資格認定証明書は交付されたが査証の申請を行わず不來日の場合

Trường hợp sau khi cấp chứng nhận tư cách lưu trú, nhưng không xin Visa và không đến Nhật

条件：入学許可書、在留資格認定証明書を返送

返金：全納入金を返金

Điều kiện: hoàn trả cho nhà trường giấy nhập học, giấy chứng nhận tư cách lưu trú.

Hoàn tiền: hoàn trả tất cả số tiền đã đóng cho nhà trường

②在外公館で入国査証の申請をしたが認められず来日できなかった場合

Trường hợp xin Visa nhưng không được chấp nhận và không thể đến Nhật.

条件：入学許可書の返却と在外公館において査証が発給されなかったことの
証明を提出

返金：全納入金を返金

Điều kiện: hoàn trả giấy chứng nhận nhập học, và cung cấp cho nhà trường giấy chứng nhận không được cấp Visa.

Hoàn tiền: hoàn trả toàn bộ số tiền đã nộp

③査証を取得したが、来日以前に入学を辞退した場合

Trường hợp đã được cấp Visa, nhưng trước khi đến Nhật đã hủy bỏ việc nhập học

条件: 入学許可書の返却と査証が未使用で失効が確認できること

返金: 全納入金を返金

Điều kiện: hoàn trả giấy chứng nhận nhập học và sau khi trường xác nhận được Visa đó chưa sử dụng và đã vô hiệu.

Hoàn trả: toàn bộ số tiền đã nộp

④来日後、不入学の場合

Trường hợp sau khi đến Nhật và không đi học.

返金: 全納入金額を返金しない

Sẽ không hoàn trả bất kỳ khoản tiền nào

*検定料 20,000 円はどのような理由でも返金しません。

Phí xét tuyển 20,000 yên, thì sẽ không hoàn trả với bất kỳ lý do nào.

*送金手数料は、申請者が負担してください

Phí chuyển khoản, người đăng ký tự trả.